

DANH SÁCH DỰ KIẾN CÔNG NHẬN CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC ĐỢT 2 NĂM 2025

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	LT	TH	TBC	Điều kiện	Ghi chú
1	0901010500	Đặng Hoàng Quý	Anh	27/10/2003	NH9A	7.0	5.5	6.5	Đạt	
2	1101071115	Nguyễn Gia Tuấn	Anh	13/12/2005	QL11A	5.0	8.5	7.0	Đạt	
3	0810211748	Nguyễn Phương	Anh	03/02/2002	KD8C	5.5	5.5	5.5	Đạt	
4	1001031189	Nguyễn Việt	Anh	20/10/2004	QM10B	5.5	6.0	6.0	Đạt	
5	1001031623	Nguyễn Văn	Bình	12/08/2004	QM10A	6.5	5.0	6.0	Đạt	D1/2025
6	1204020002	Nguyễn Bá	Chắt	16/01/1985	LT12A	6.5	5.5	6.0	Đạt	
7	1207020020	Lê Thành	Cương	24/08/1986	LT12A	7.0	6.0	6.5	Đạt	
8	1001030510	Đỗ Tiến	Đạt	30/06/2004	QM10A	5.5	5.0	5.5	Đạt	
9	1101031165	Lê Thành	Đạt	26/02/2004	QT11B	5.5	5.0	5.5	Đạt	
10	0901030982	Luyện Minh	Đức	23/12/2003	QT9B	5.0	7.5	6.5	Đạt	
11	1101030529	Trần Văn	Duy	23/10/2003	QT11B	7.5	7.5	7.5	Đạt	
12	1001020100	Nguyễn Thu	Giang	21/11/2003	KD10H	6.0	7.0	6.5	Đạt	D1/2025
13	1101021339	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11D	6.0	9.0	7.5	Đạt	
14	0901020116	Nguyễn Thu	Hà	24/05/2003	KD9C	6.5	5.0	6.0	Đạt	
15	1001020553	Nguyễn Thúy	Hiền	09/07/2004	KD10H	6.5	5.0	6.0	Đạt	D1/2025
16	1204020006	Chu Thị	Hoa	19/11/2005	LT12A	6.5	5.0	6.0	Đạt	
17	1204020007	Kiều Thị	Hoa	20/08/1991	LT12A	6.5	6.0	6.5	Đạt	
18	1101021342	Nguyễn Thanh	Hoài	19/08/2005	KD11C	6.5	7.0	7.0	Đạt	
19	1001020132	Nguyễn Đức	Hoàn	20/08/2004	KD10B	6.0	5.0	5.5	Đạt	
20	1207020021	Hà Thị Mai	Hương	23/11/1980	LT12A	6.5	5.0	6.0	Đạt	
21	1205020008	Vũ Thị Thu	Hương	02/03/1997	LT12A	5.0	5.0	5.0	Đạt	
22	1001011693	Hoàng Văn	Khỏe	02/04/1996	NH10A	6.5	5.0	6.0	Đạt	
23	1101071353	Đỗ Ngọc	Kiên	12/05/2005	QL11A	5.5	5.0	5.5	Đạt	
24	1101020135	Nguyễn Ngọc	Lan	10/09/2005	KD11D	5.0	5.0	5.0	Đạt	
25	1101020593	Đoàn Phương	Linh	09/10/2005	KD11C	6.5	6.0	6.5	Đạt	
26	1204020022	Lý Thị Thùy	Linh	24/07/2003	LT12A	7.0	6.0	6.5	Đạt	
27	1101030618	Vương Thị Diệu	Ly	11/12/2005	KD11E	7.0	7.0	7.0	Đạt	
28	1204020010	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	06/07/1991	LT12A	7.0	8.0	7.5	Đạt	
29	1101030643	Nguyễn Thị Bích	Ngân	25/09/2005	QT11A	7.5	8.5	8.0	Đạt	
30	1205020011	Lê Thị Hoàng	Nhi	16/01/2000	LT12A	6.5	6.5	6.5	Đạt	
31	1101031219	Đỗ Thị Quỳnh	Như	17/02/2005	QT11B	5.0	5.0	5.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	LT	TH	TBC	Điều kiện	Ghi chú
32	1001021121	Hoàng Hồng	Nhung	01/12/2004	KD10D	7.0	6.0	6.5	Đạt	
33	1101030660	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	08/05/2005	QT11A	7.5	6.0	7.0	Đạt	
34	0901020432	Nguyễn Lâm	Oanh	28/08/2003	KD9N	7.0	5.5	6.5	Đạt	D1/2025
35	1101021022	Chu Lan	Phuong	05/07/2005	KD11C	7.0	7.0	7.0	Đạt	
36	1001020252	Nhâm Trần Mai	Phuong	16/05/2003	KD10B	7.0	5.5	6.5	Đạt	
37	1001031304	Lê Phương	Thanh	29/04/2004	QM10A	6.0	5.5	6.0	Đạt	
38	1101080419	Vũ Tiến	Thành	27/01/2005	TM11A	5.0	5.0	5.0	Đạt	
39	1204020014	Đinh Thu	Thảo	23/03/1991	LT12A	5.5	5.0	5.5	Đạt	
40	1001031397	Mai Phương	Thảo	07/10/2004	QM10A	5.5	6.0	6.0	Đạt	
41	0901030002	Trần Nguyễn Phương	Thảo	15/08/2003	QT9C	5.5	5.0	5.5	Đạt	D3/2024
42	0901020819	Phan Thị	Thơ	08/06/2003	KD9N	5.0	5.0	5.0	Đạt	D3/2024
43	1001011455	Hoàng Hà Anh	Thư	26/02/2004	TC10B	5.0	6.5	6.0	Đạt	
44	1101020281	Nguyễn Hoài	Thương	28/07/2005	KD11D	7.5	7.5	7.5	Đạt	
45	1101020310	Trần Thị Huyền	Trang	30/08/2005	KD11C	5.0	5.0	5.0	Đạt	
46	1101080424	Nguyễn Đức	Trung	02/10/2005	TM11A	7.0	9.0	8.0	Đạt	
47	1101030739	Nguyễn Thị Hải	Uyên	12/05/2005	QT11B	7.0	9.0	8.0	Đạt	
48	1101021065	Phùng Phương	Uyên	01/01/2005	KD11D	7.0	7.0	7.0	Đạt	
49	1001030737	Đặng Quốc	Việt	24/12/2004	QM10B	6.0	6.0	6.0	Đạt	
50	0901010818	Lưu Quốc	Việt	03/01/2003	NH9A	5.0	6.0	5.5	Đạt	
51	1101021067	Phạm Đức	Việt	22/08/2005	KD11C	5.5	6.5	6.0	Đạt	
52	0810210819	Nguyễn Thị Như	Ý	14/05/2002	KD8G	6.5	5.5	6.0	Đạt	
53	0901030195	Võ Ngọc	Anh	22/10/2003	QT9B	5.5	0.0	3.0	Không đạt	D3/2024
54	1001030489	Vũ Quỳnh	Anh	28/11/2004	QM10B	5.5	0.0	3.0	Không đạt	bb TH
55	1204020001	Nguyễn Thị	Biển	16/08/1987	LT12A	4.0	5.5	5.0	Không đạt	
56	0610110488	Trần Trọng	Cảnh	21-06-2000	TC6A	4.5	3.5	4.0	Không đạt	
57	1203020003	Hoàng Văn	Cường	17/02/1994	LT12A	3.0	3.0	3.0	Không đạt	
58	1204020004	Trần Trọng	Đài	09/01/2003	LT12A	4.5	4.0	4.5	Không đạt	
59	1001030531	Đoàn Quang	Duy	29/12/2004	QT10B	4.5	6.0	5.5	Không đạt	
60	1101030539	Nguyễn Duy	Hải	02/09/2005	QT11B	5.0	4.5	5.0	Không đạt	
61	1001030556	Lê Đức	Hiếu	25/10/2004	QM10B	4.0	3.0	3.5	Không đạt	
62	1001030574	Phạm Đắc Quang	Huy	23/09/2004	QM10A	5.0	0.0	2.5	Không đạt	D1/2025
63	1101081104	Hoàng Thi	Huyền	22/07/2005	TM11A	3.5	2.5	3.0	Không đạt	
64	0901030370	Đặng Tuấn	Kiệt	09/12/2003	QT9B	5.0	3.5	4.5	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	LT	TH	TBC	Điều kiện	Ghi chú
65	0810611743	Nguyễn Thị Khánh	Linh	19/08/2002	KA8A	4.5	4.5	4.5	Không đạt	
66	0901020368	Nguyễn Thị Hồng	Mai	11/08/2003	KD9C	5.5	4.5	5.0	Không đạt	
67	1101010861	Vũ Đức	Minh	03/11/2005	NH11A				Không đạt	
68	1001020214	Hà Trọng	Nghĩa	24/03/2003	KD10B		4.0	2.0	Không đạt	
69	1101020203	Bùi Thị	Ngọc	15/09/2005	KD11C	5.0	3.5	4.5	Không đạt	
70	1204020023	Phạm Thị	Ngọc	19/07/1993	LT12A	7.5	3.5	5.5	Không đạt	
71	1101021016	Nguyễn Hồng	Nhung	29/05/2005	KD11C	6.5	4.5	5.5	Không đạt	
72	0901030033	Nguyễn Hồng	Phúc	16/09/2003	KD9N	4.5	6.5	5.5	Không đạt	
73	1204020012	Nguyễn Văn	Phúc	11/07/1990	LT12A	4.0	3.5	4.0	Không đạt	
74	1101020263	Lê Thị	Thảo	17/10/2005	KD11D	6.5	4.0	5.5	Không đạt	
75	1101021038	Nguyễn Thu	Thảo	29/05/2005	KD11D	6.5	4.0	5.5	Không đạt	
76	0710112006	Phạm Thị Bích	Thảo	02/10/2000	TC7A	4.0	3.0	3.5	Không đạt	
77	1203020017	Lưu Thị	Thuận	26/05/1992	LT12A	5.0	4.5	5.0	Không đạt	
78	0810210220	Nguyễn Linh	Thùy	29/06/2002	KD8B	5.5	3.0	4.5	Không đạt	
79	1001030708	Chu Thủy	Tiên	13/01/2001	QT10B	4.5	3.5	4.0	Không đạt	
80	1001030709	Nguyễn Thủy	Tiên	22/12/2004	QM10B	4.5	2.5	3.5	Không đạt	
81	0901020361	Lê Quỳnh	Trang	08/11/2003	KD9N	3.0	2.0	2.5	Không đạt	
82	0901020311	Lê Thị Quỳnh	Trang	05/06/2003	KD9C	2.5	3.5	3.0	Không đạt	
83	0901010899	Nguyễn Thị Huyền	Trang	18/11/2003	KD9N				Không đạt	
84	1204020024	Nguyễn Thị Kiều	Trang	07/04/1989	LT12A	4.5	6.0	5.5	Không đạt	

Ghi chú:

2030200

Điểm bảo lưu